

Số: 1545 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 9 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích và thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 62/TTr-SKHĐT ngày 20/9/2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 141 trong tổng số 145 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Cà Mau. Trong đó, có tổng số 137 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh (kèm theo danh mục).

**Điều 2.** Phê duyệt, chuẩn hóa Danh mục 32 thủ tục hành chính cấp huyện và 02 thủ tục hành chính cấp xã trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (kèm theo danh mục).

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tình hình thực tế của từng địa phương giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn ban hành quyết định công bố, công khai danh mục thủ tục hành chính (đã được phê duyệt, chuẩn hóa tại Điều 2 Quyết định này) (i) thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và (ii) thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định. Thời gian hoàn thành trong tháng 9 năm 2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích quy định tại khoản 2, Điều 32 Luật Bưu chính ngày 17/6/2010; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Công bố Danh mục thủ tục hành chính Ngành Kế hoạch và Đầu tư có thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KSTTHC, VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (VIC);
- KGVX, CCHC (Đ137, VIC);
- Lưu: VT, M.A124/9.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,  
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CÓ THỰC  
HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ, TRẢ KẾT QUẢ  
QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
CẤP TỈNH CÓ TIẾP NHẬN VÀ KHÔNG TIẾP NHẬN TẠI TRUNG TÂM  
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1545/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thủ tục hành chính			
		Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích		Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh	
		Có	Không	Có	Không
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>137</b>	<b>08</b>	<b>141</b>	<b>04</b>
<i>I.1</i>	<b>Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 và Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 12/3/2018</b>				
1.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	X		X	
2.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	X		X	
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	X		X	
4.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH (Cấp Tỉnh)	X		X	
5.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH hai thành viên trở lên	X		X	
6.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên	X		X	
7.	Chuyển đổi công ty TNHH thành công ty cổ phần (Cấp Tỉnh)	X		X	
8.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X		X	

9.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X		X	
10.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	X		X	
11.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	X		X	
12.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	X		X	
13.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	X		X	
14.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	X		X	
15.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	X		X	
16.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	X		X	
17.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	X		X	
18.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	X		X	
19.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	X		X	
20.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	X		X	
21.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
22.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	X		X	
23.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	

24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	X		X	
25.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	X		X	
26.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
27.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
28.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
29.	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
30.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	X		X	
31.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	X		X	
32.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	X		X	
33.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	X		X	
34.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
35.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	X		X	
36.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	X		X	

37.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	X		X	
38.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	X		X	
39.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên	X		X	
40.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên do thừa kế	X		X	
41.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	X		X	
42.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	X		X	
43.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên	X		X	
44.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
45.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, công ty cổ phần	X		X	
46.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh (Cấp Tỉnh)	X		X	
47.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
48.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
49.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	X		X	
50.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	X		X	
51.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	X		X	
52.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	X		X	
53.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	X		X	

54.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	X		X	
55.	Châm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X		X	
56.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	X		X	
57.	Giải thể doanh nghiệp	X		X	
58.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	X		X	
59.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh (Cấp tỉnh)	X		X	
60.	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X		X	
1.2	<b>Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 08/3/2018</b>				
61.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
62.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) (Cấp Tỉnh)	X		X	
63.	Châm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
64.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
65.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
66.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
67.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
68.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (Cấp Tỉnh)	X		X	
69.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị huỷ) (Cấp Tỉnh)	X		X	

70.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (Cấp Tỉnh)	X		X	
71.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (Cấp Tỉnh)	X		X	
72.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (Cấp Tỉnh)	X		X	
73.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập (Cấp Tỉnh)	X		X	
74.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất (Cấp Tỉnh)	X		X	
75.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách (Cấp Tỉnh)	X		X	
76.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia (Cấp Tỉnh)	X		X	
77.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
78.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
79.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Cấp Tỉnh)	X		X	
I.3	<b>Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 và Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/8/2018</b>				
80.	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	X		X	
81.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	X		X	
82.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	X		X	
83.	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	X		X	
84.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	X		X	
85.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	X		X	
86.	Thông báo chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X		X	
87.	Thông báo thay đổi nội dung cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X		X	
88.	Thông báo cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X		X	
I.4	<b>Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 28/02/2018</b>				
89.	Giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X		X	



90.	Tạm ngừng kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X		X	
91.	Chia, tách công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	X		X	
92.	Hợp nhất, sáp nhập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	X		X	
93.	Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập	X		X	
<b>I.5</b>	<b>Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 01/3/2018</b>				
94.	Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	X		X	
95.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	X		X	
96.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	X		X	
97.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	X		X	
98.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	X		X	
99.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án	X		X	
100.	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	X		X	
101.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	X		X	
102.	Xác nhận chuyên gia	X		X	
<b>I.6</b>	<b>Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 26/4/2018</b>				
103.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư		X	X	
104.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư		X	X	

105.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu		X	X	
106.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu		X	X	
1.7	<b>Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 31/5/2018</b>				
107.	Áp dụng ưu đãi đầu tư	X		X	
108.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư (cơ quan khác)	X		X	
109.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương (cơ quan khác)	X		X	
110.	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) (cơ quan khác)	X		X	
111.	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (cơ quan khác)	X		X	
112.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	X		X	
113.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	X		X	
114.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	X		X	
115.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	X		X	
116.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	X		X	
117.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	X		X	
118.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X	
119.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	X		X	

120.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		X	
121.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	X		X	
122.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	X		X	
123.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	X		X	
124.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	X		X	
125.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X	
126.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X	
127.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X	
128.	Giãn tiến độ đầu tư	X		X	
129.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	X		X	
130.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	X		X	
131.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X		X	
132.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X		X	
133.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	X		X	
134.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	X		X	
135.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	X		X	
136.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	X		X	
<b>1.8</b>	<b>Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 28/02/2018</b>				
137.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	X		X	
138.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.	X		X	

139.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	X		X	
<i>1.9</i>	<b>Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 23/02/2018</b>				
140.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư	X		X	
141.	Thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B quan trọng quốc gia	X		X	
<i>1.10</i>	<b>Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 24/6/2016</b>				
142.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)		X		X
143.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)		X		X
144.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)		X		X
145.	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.		X		X

**Tổng cộng có 145 thủ tục hành chính cấp tỉnh./.**

**PHÊ DUYỆT, CHUẨN HÓA DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐANG CÒN HIỆU LỰC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1545/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



Số TT	Tên thủ tục hành chính
<b>I.</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>
I.1	<b>Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 26/4/2018</b>
1.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư
2.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư
3.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu
4.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu
I.2	<b>Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 28/02/2018</b>
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (Cấp Huyện)
6.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (Cấp Huyện)
7.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh (Cấp Huyện)
8.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (Cấp Huyện)
9.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (Cấp Huyện)
I.3	<b>Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 08/3/2018</b>
10.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã (Cấp Huyện)
11.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) (Cấp Huyện)
12.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (Cấp Huyện)
13.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (Cấp Huyện)
14.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã (Cấp Huyện)

15.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã (Cấp Huyện)
16.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (Cấp Huyện)
17.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (Cấp Huyện)
18.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (Cấp Huyện)
19.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (Cấp Huyện)
20.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) (Cấp Huyện)
21.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) (Cấp Huyện)
22.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập (Cấp Huyện)
23.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất (Cấp Huyện)
24.	Đăng ký khi hợp tác xã tách (Cấp Huyện)
25.	Đăng ký khi hợp tác xã chia (Cấp Huyện)
26.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã (Cấp Huyện)
27.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (Cấp Huyện)
28.	Đăng ký hợp tác xã (Cấp Huyện)
<b>1.4</b>	<b>Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 02/3/2018</b>
29.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ
30.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ
31.	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội
32.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ

**Tổng cộng có 32 thủ tục hành chính cấp huyện./.**

**PHÊ DUYỆT, CHUẨN HÓA DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ ĐANG CÒN HIỆU LỰC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1545 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018  
Chức năng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Số TT	Tên thủ tục hành chính
I.	CẤP XÃ
I.1	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 26/4/2018
1	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu

**Tổng cộng có 02 thủ tục hành chính cấp xã./.**